

Môn học/Nhóm: Kiến trúc máy tính và hợp ngữ (CAAL230180) - Nhóm 02

STT	MSSV	Họ	Tên	Điểm N0-1
1	19110389	Le Nguyen The	Linh	7
2	19110330	Huynh Ly	Bang	9.5
3	19110384	Pham Trung	Kien	9.8
4	19110370	Tran Xuan	Huy	6.4
5	19110325	Tran Viet	Anh	9.5
6	19110412	Tran Thai	Nguyen	9.5
7	19110382	Tran Ngo Nhat	Khuong	9.5
8	19110039	Ho Huy	Luat	7.4
9	19110376	Tran Quang	Khanh	9.1
10	19110326	Tran Nhat Thien	An	8.3
11	19110043	Truong Tran Gia	Hung	7.8
12	19110392	Tran Hoang	Long	7.1
13	19110415	Nguyen Huu Thien	Nhan	7.5
14	19110416	Nguyen Thanh	Nhat	8.1
15	19110343	Pham Nguyen Hai	Duong	9.6
16	19110345	Nguyen Hieu	Dan	9.6
17	19110329	Thai Duy	Bao	6.9
18	19110055	Diep Tan	Luan	9.4
19	19110321	Nguyen Phuc	An	8.1
20	19110375	Tran Kien	Khang	9.6
21	19110342	Nguyen Duy	Duong	9.4
22	19110340	Vo Truong	Duy	6.6
23	19110399	Ta Bao	Minh	9.4
24	19110378	Banh Dang	Khoa	9.4
25	19110349	Hoang Huu	Duc	6.6
26	19110348	Bui Anh	Duc	9.8
27	19110353	Le Nguyen Truong	Giang	8.2
28	19110332	Le Van	Cuong	9.4
29	19110337	Tran Tien	Dung	9.3
30	19110341	Le Hai	Duong	9.4
31	19110413	Le Thi Minh	Nguyet	8.6
32	19110397	Pham Minh	Man	7.1
33	19110347	Le Van	Dong	7.4
34	19110380	Nguyen Xuan	Khoa	9.6
35	19110344	Pham Quang	Duong	9.3
36	19110346	Vo Tan	Dat	3.7

37	19110339	Tran Bao	Duy	9.3
38	19110407	Doan Thanh	Nguyen	9.5
39	19110404	Vo Thap	Nghia	8.3
40	19110362	Duong The	Hieu	5.3
41	19110395	Nguyen Minh	Luan	8.5
42	19110411	Phi Dinh	Nguyen	5.9
43	19110393	Pham Nguyen Quang	Loc	6.7
44	19110424	Lai Quang	Phat	9.6
45	19110052	Nguyen Hoang	Phuc	9.4
46	19110423	Le Ngoc	Phat	9.5
47	19110436	Nguyen Thanh	Phuoc	9.2
48	19110418	Vu Minh	Nhat	9.6
49	19110461	Duong Duc	Thang	9.6
50	19110439	Tran Duy	Phuong	9.5
51	19110452	Phan Thanh	Tai	9.6
52	19110500	Pham Van	Vinh	9.4
53	19110425	Nguyen Dai	Phat	9.5
54	19110040	Tran Ke	Quang	9.6
55	19110434	Phan Vinh	Phuc	9.6
56	19110442	Tran Nhat	Quang	9.6
57	19110417	Nguyen Minh	Nhat	9.6
58	19110449	Nguyen Vu Anh	Sang	9.6
59	19110478	Bui Van	Tinh	8.5
60	19110484	Tran Van	Triet	8.3
61	19110464	Tran Manh	Thang	9.6
62	19110046	Huynh Dinh	Thong	9.6
63	19110497	Vu Cong	Tuyen	9.6
64	19110488	Phan Nguyen Thanh	Truc	8.6
65	19110473	Hoang Tran Huu	Tin	9.6
66	19110471	Tran Anh	Tien	9.8
67	19110431	Tran Phuoc	Phu	6.9
68	19110480	Vo Van Song	Toan	9.5
69	19110420	Le Thi Thanh	Nhi	8
70	19110456	Ninh Pham Trung	Thanh	9.4
71	19110466	Tran Dong	Thinh	7.6
72	19110045	Diep Bao	Tung	9.6
73	19110496	Lai Khanh	Tung	4.8
74	19110448	Nguyen Duc	Sang	9.6
75	19110430	Nguyen Van	Phu	7
76	19110421	Nguyen Van	Oai	7.1

77	19110460	Nguyen Thi Thu	Thao	9.4
78	19110462	Hoang Minh	Thang	9.6
79	19110472	Duong Van Ngoc	Tin	9.4
80	19110429	Nguyen Anh	Phu	9.8
81	19110432	Dang Huu	Phuc	9.4
82	19110492	Trinh Cong	Truong	9.4